

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

Cần Thơ, tháng 7 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	190.308.542		5.499.026.650	5.519.699.343	169.635.849	
1111	Tiền Việt Nam	190.308.542		5.499.026.650	5.519.699.343	169.635.849	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	4.672.878.972		64.304.217.317	64.004.277.283	4.972.819.006	
1121	Tiền Việt Nam	4.672.878.972		64.304.217.317	64.004.277.283	4.972.819.006	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	89.845.170		158.470.107	181.541.020	66.774.257	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	905.005.767		22.645.854.340	22.406.697.359	1.144.162.748	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	1.315.115.981		149.135.400	3.730.000	1.460.521.381	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	489.240.574		3.854.646.999	4.239.120.474	104.767.099	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	1.540.687.842		6.150.456.700	5.770.684.350	1.920.460.192	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	171.140.535		9.296.360.243	9.293.044.800	174.455.978	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	76.848.044		909.002.440	909.353.280	76.497.204	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	53.113.310		68.314.995	100.066.000	21.362.305	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	31.881.749		21.071.976.093	21.100.040.000	3.817.842	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.330.000.000		21.000.000.000	18.000.000.000	8.330.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.330.000.000		21.000.000.000	18.000.000.000	8.330.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	9.289.285.905		34.544.962.450	33.113.446.410	10.720.801.945	
1311	Phải thu tiền nước	9.154.244.871		34.314.719.250	32.888.329.210	10.580.634.911	
1313	Phải thu tiền lắp đặt	10.292.000		8.917.000	18.291.000	918.000	
1314	Phải thu khác	124.749.034		221.326.200	206.826.200	139.249.034	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	16.015.764.205		1.740.118.134	1.774.134.559	15.981.747.780	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.444.293.155		1.379.939.764	1.774.134.559	2.050.098.360	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4.844.654.367		317.949.407		5.162.603.774	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.726.816.683		42.228.963		8.769.045.646	
138	Phải thu khác			34.047.460		34.047.460	
1388	Phải thu khác			34.047.460		34.047.460	
141	Tạm ứng			255.000.000	255.000.000		
1411	Tạm ứng cho người lao động			255.000.000	255.000.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.774.901.663		3.590.624.940	2.484.107.942	6.881.418.661	
1521	Nguyên vật liệu thi công, lắp đặt, sửa chữa	5.774.901.663		3.590.624.940	2.484.107.942	6.881.418.661	
153	Công cụ, dụng cụ	20.838.620		9.523.000	9.523.000	20.838.620	
1531	Công cụ, dụng cụ	20.838.620		9.523.000	9.523.000	20.838.620	
211	Tài sản cố định hữu hình	754.551.535.680		3.896.099.329	8.959.142.271	749.488.492.738	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	682.945.758.182			8.959.142.271	673.986.615.911	
2112	Máy móc, thiết bị	2.146.480.527		573.111.037		2.719.591.564	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	67.624.963.400		3.322.988.292		70.947.951.692	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.834.333.571				1.834.333.571	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		285.763.190.011	7.425.551.494	7.752.428.893		286.090.067.410
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		285.501.940.011	7.425.551.494	7.740.553.893		285.816.942.410
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		261.250.000		11.875.000		273.125.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.983.991.292		10.119.784.805	4.063.244.929	10.040.531.168	
2412	Xây dựng cơ bản	2.127.271.848		9.148.221.842	4.063.244.929	7.212.248.761	
2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.856.719.444		971.562.963		2.828.282.407	
242	Chi phí chờ phân bổ	6.259.479.323		544.258.473	1.504.218.623	5.299.519.173	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	6.025.266.666		317.714.769	1.336.026.057	5.006.955.378	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	234.212.657		226.543.704	168.192.566	292.563.795	
331	Phải trả cho người bán	8.616.977.590		14.046.587.153	14.710.568.132	7.952.996.611	
3311	Phải trả nhà cung cấp		708.225.362	9.812.422.153	9.838.767.936		734.571.145
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	9.336.287.500		4.234.165.000	4.862.408.000	8.708.044.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3318	Phải trả khác		11.084.548		9.392.196		20.476.744
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		488.454.224	2.494.123.516	2.922.346.652		916.677.360
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.774.134.559	1.774.134.559	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.774.134.559	1.774.134.559	43.663.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			4.078.893	4.078.893		
3336	Thuế tài nguyên			545.431.540	545.431.540		
33361	Thuế nước mặt			160.312.840	160.312.840		
33362	Thuế nước ngầm			385.118.700	385.118.700		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			44.218.175	44.218.175		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		532.117.906	126.260.349	554.483.485		960.341.042
33381	Thuế bảo vệ môi trường		18.235.550	63.628.260	67.574.920		22.182.210
33382	Các loại thuế khác			62.632.089	62.632.089		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		513.882.356		424.276.476		938.158.832
334	Phải trả người lao động		1.122.086.408	2.758.351.415	3.068.348.245		1.432.083.238
3341	Phải trả CTHĐQT, TBKS		241.211.865	296.453.020	160.010.000		104.768.845
3342	Phải trả Ban điều hành		88.532.477	172.438.343	250.657.407		166.751.541
3343	Phải trả Người lao động		792.342.066	2.289.460.052	2.657.680.838		1.160.562.852
335	Chi phí phải trả		882.316.500	529.432.000	580.424.820		933.309.320
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		882.316.500	529.432.000	580.424.820		933.309.320
338	Phải trả, phải nộp khác		3.964.526.933	980.395.920	1.072.996.612		4.057.127.625
3382	Kinh phí công đoàn		18.384.960	73.250.640	61.452.559		6.586.879
3383	Bảo hiểm xã hội			722.881.395	806.197.853		83.316.458
3384	Bảo hiểm y tế			127.567.305	142.240.488		14.673.183
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			56.696.580	63.105.712		6.409.132
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
344	Nhận ký quỹ, ký cược		330.000.000				330.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược của CTV ghi, thu		330.000.000				330.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000				340.358.000.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		208.276.956.827				208.276.956.827
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.099.569.111		3.921.383.914	7.899.580.256	22.121.372.769	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	30.450.297.636			2.320.680.236	28.129.617.400	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.350.728.525	3.921.383.914	5.578.900.020		6.008.244.631
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			34.172.642.811	34.172.642.811		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.577.099.585	1.577.099.585		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			1.517.771.296	1.517.771.296		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			2.250.000	2.250.000		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			57.078.289	57.078.289		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			32.589.180.400	32.589.180.400		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			14.941.973.200	14.941.973.200		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			8.165.554.800	8.165.554.800		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			3.763.870.000	3.763.870.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			2.462.968.800	2.462.968.800		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			1.164.441.600	1.164.441.600		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			355.640.000	355.640.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.734.732.000	1.734.732.000		
5118	Doanh thu khác			6.362.826	6.362.826		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			6.362.826	6.362.826		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			75.196.433	75.196.433		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			75.196.433	75.196.433		
627	Chi phí sản xuất chung			7.629.051.399	7.629.051.399		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			21.331.257	21.331.257		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.607.720.142	7.607.720.142		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			24.862.597.993	24.862.597.993		
6321	Chi phí lắp đặt			1.094.134.842	1.094.134.842		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			938.478.211	938.478.211		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			839.328.211	839.328.211		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			99.150.000	99.150.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			155.656.631	155.656.631		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			131.202.631	131.202.631		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			24.454.000	24.454.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			23.499.781.858	23.499.781.858		
63221	Chi phí tiền lương			2.920.696.291	2.920.696.291		
632211	Chi phí tiền lương Ban điều hành			245.752.726	245.752.726		
632212	Chi phí tiền lương Người lao động			2.674.943.565	2.674.943.565		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			705.014.478	705.014.478		
632221	Chi phí đóng góp theo lương Ban điều hành			61.429.682	61.429.682		
632222	Chi phí đóng góp theo lương Người lao động			643.584.796	643.584.796		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			320.937.720	320.937.720		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			320.937.720	320.937.720		
63224	Chi phí khấu hao			7.410.158.880	7.410.158.880		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			827.487.000	827.487.000		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			1.292.275.199	1.292.275.199		
63227	Chi phí điện			2.580.842.138	2.580.842.138		
63228	Chi phí HTĐT			7.327.722.075	7.327.722.075		
63229	Chi phí khác			114.648.077	114.648.077		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			68.611.919	68.611.919		
632292	Chi phí công tác phí			8.346.000	8.346.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			3.555.807	3.555.807		
632295	Chi phí bằng tiền khác			12.803.094	12.803.094		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632296	Chi phí khác			21.331.257	21.331.257		
6323	Chi phí thi công			246.200.154	246.200.154		
63232	Chi phí nhân công thi công			246.200.154	246.200.154		
6324	Chi phí hoạt động khác			22.481.139	22.481.139		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			22.481.139	22.481.139		
641	Chi phí bán hàng			1.720.483.495	1.720.483.495		
6411	Chi phí nhân viên			1.720.483.495	1.720.483.495		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.720.483.495	1.720.483.495		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.890.850.749	3.890.850.749		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			198.455.580	198.455.580		
64211	Chi phí tiền lương CTHĐQT, TBKS			160.010.000	160.010.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương CTHĐQT, TBKS			38.445.580	38.445.580		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			62.568.522	62.568.522		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			2.937.778	2.937.778		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			59.630.744	59.630.744		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			144.708.751	144.708.751		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			132.833.751	132.833.751		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.002.370.552	1.002.370.552		
64252	Thuế nước mặt			148.757.201	148.757.201		
64253	Thuế nước ngầm			385.118.700	385.118.700		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			424.276.476	424.276.476		
64256	Thuế phí tiền thuê đất, thuê mặt nước			44.218.175	44.218.175		
6426	Chi phí dự phòng			16.950.480	16.950.480		
64261	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi			16.950.480	16.950.480		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.024.694.163	1.024.694.163		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			446.387.999	446.387.999		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			27.614.751	27.614.751		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64273	Chi phí tiền điện			33.230.320	33.230.320		
64274	Chi phí tiền nước			2.040.000	2.040.000		
64275	Chi phí dịch vụ khác			515.421.093	515.421.093		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.441.102.701	1.441.102.701		
64281	Chi phí khoán điện thoại			195.172	195.172		
64282	Chi phí công tác phí			78.250.000	78.250.000		
64283	Chi phí tiền ăn			240.930.000	240.930.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			15.631.355	15.631.355		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			91.138.000	91.138.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			17.084.400	17.084.400		
64287	Chi phí bằng tiền khác			997.873.774	997.873.774		
711	Thu nhập khác			1.804.993.013	1.804.993.013		
7118	Thu nhập khác			1.804.993.013	1.804.993.013		
811	Chi phí khác			1.600.703.678	1.600.703.678		
8118	Chi phí khác			1.600.703.678	1.600.703.678		
911	Xác định kết quả kinh doanh			37.653.535.935	37.653.535.935		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.577.099.585	1.577.099.585		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			32.589.180.400	32.589.180.400		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			6.362.826	6.362.826		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			1.600.703.678	1.600.703.678		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			1.880.189.446	1.880.189.446		
Cộng		841.185.530.903	841.185.530.903	291.103.543.476	291.103.543.476	842.394.221.780	842.394.221.780

Người lập biểu

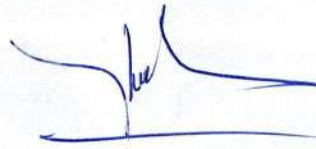
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 17. tháng 07. năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.397.294.346	57.167.191.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.142.454.855	4.863.187.514
1. Tiền	111		5.142.454.855	4.863.187.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.330.000.000	5.330.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	8.330.000.000	5.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.697.651.575	18.859.356.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	10.729.035.115	9.292.811.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.934.569.000	9.566.545.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	34.047.460	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.902.257.281	5.795.740.283
1. Hàng tồn kho	141		6.902.257.281	5.795.740.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.324.930.635	22.318.907.210
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	5.299.519.173	6.259.479.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.981.747.780	16.015.764.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.818.956.496	473.152.336.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		463.778.425.328	469.168.345.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	463.671.550.328	469.049.595.669
- Nguyên giá	222		749.488.492.738	754.551.535.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.816.942.410)	(285.501.940.011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	106.875.000	118.750.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.125.000)	(261.250.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10.040.531.168	3.983.991.292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		10.040.531.168	3.983.991.292
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**
Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		535.216.250.842	530.319.528.893
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.702.666.784	7.784.141.177
I. Nợ ngắn hạn	310		8.702.666.784	7.784.141.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	981.572.389	949.567.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.233.170	3.526.020
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	960.341.042	532.117.906
5. Phải trả người lao động	315		1.432.083.238	1.122.086.408
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	933.309.320	882.316.500
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	4.387.127.625	4.294.526.933
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.513.584.058	522.535.387.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	548.634.956.827	548.634.956.827
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	340.358.000.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.121.372.769)	(26.099.569.111)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(26.099.569.111)	(28.129.617.400)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.978.196.342	2.030.048.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		535.216.250.842	530.319.528.893

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.172.642.811	33.418.720.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34.172.642.811	33.418.720.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24.862.597.993	26.227.069.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.310.044.818	7.191.650.602
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	75.196.433	36.654.302
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.720.483.495	1.649.351.573
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.890.850.749	3.549.276.285
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3.773.907.007	2.029.677.046
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.804.993.013	58.179.424
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.600.703.678	57.808.181
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		204.289.335	371.243
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.978.196.342	2.030.048.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.978.196.342	2.030.048.289
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Phê duyệt, Ngày 15 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.659.919.903	34.876.584.572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.879.441.553)	(17.234.059.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.424.830.703)	(1.495.007.363)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.324.880.064	907.052.816
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.400.645.756)	(18.032.593.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.279.881.955	(978.022.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(614.614)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	(14.285.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	15.285.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.000.614.614)	750.016.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		279.267.341	(228.005.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.863.187.514	5.091.193.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.142.454.855	4.863.187.514

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01/7/2020, thay đổi lần 01 ngày 12/7/2023, thay đổi lần 02 ngày 09/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/8/2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 2, xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 132 người lao động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này được lập trên cùng cơ sở kế toán, chính sách kế toán và phương pháp trình bày nhất quán với kỳ trước, do đó đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

Công ty không có sự thay đổi trọng yếu nào ảnh hưởng đến việc so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính, Công ty không có thêm các thông tin trọng yếu nào khác cần thuyết minh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính

đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm và các chi phí liên quan khác.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: chi phí nhân viên quản lý, chi phí hành chính, chi phí văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Khi bán, thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại và các chi phí liên quan được ghi nhận vào chi phí khác, khoản thu từ thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác. Chênh lệch giữa thu và chi được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	169.635.849	190.308.542
- Tiền gửi ngân hàng	4.972.819.006	4.672.878.972
- Tiền đang chuyển		

Cộng	5.142.454.855	4.863.187.514
-------------	----------------------	----------------------

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.729.035.115	9.292.811.925
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	34.047.460			
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	34.047.460			

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6.881.418.661		5.774.901.663	
- Công cụ, dụng cụ	20.838.620		20.838.620	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	6.902.257.281		5.795.740.283	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	682.945.758.182	2.146.480.527	67.624.963.400	1.834.333.571	754.551.535.680
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành		573.111.037	3.322.988.292		3.896.099.329
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(8.959.142.271)				(8.959.142.271)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	673.986.615.911	2.719.591.564	70.947.951.692	1.834.333.571	749.488.492.738
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					285.501.940.011
- Khấu hao trong năm					7.740.553.893
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(7.425.551.494)				(7.425.551.494)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					285.816.942.410
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					469.049.595.669
- Tại ngày cuối năm					463.671.550.328

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					

Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					261.250.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					273.125.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					118.750.000
- Tại ngày cuối quý					106.875.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	981.572.389		949.567.410	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	981.572.389		949.567.410	

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân		4.078.893	4.078.893	
- Thuế tài nguyên		545.431.540	545.431.540	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		44.218.175	44.218.175	
- Các loại thuế khác	532.117.906	548.120.659	119.897.523	960.341.042
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	532.117.906	1.141.849.267	713.626.131	960.341.042
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	43.663.682			43.663.682

9/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6.586.879	18.384.960
- Bảo hiểm xã hội	83.316.458	
- Bảo hiểm y tế	14.673.183	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.409.132	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
Cộng	4.387.127.625	4.294.526.933

10/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.577.099.585	2.035.512.149
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.589.180.400	31.367.696.000
- Doanh thu khác	6.362.826	15.512.271
- Doanh thu thi công xây dựng		
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	34.172.642.811	33.418.720.420
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do		

đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.862.597.993	26.227.069.818
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	24.862.597.993	26.227.069.818

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.196.433	36.654.302
Cộng	75.196.433	36.654.302

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.804.993.013	58.179.424
Cộng	1.804.993.013	58.179.424

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.600.703.678	57.808.181
Cộng	1.600.703.678	57.808.181

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.890.850.749	3.549.276.285
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.890.850.749	3.549.276.285
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.720.483.495	1.649.351.573

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.720.483.495	1.649.351.573
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.568.522	27.420.665
- Chi phí nhân công	1.918.939.075	1.835.119.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.708.751	147.201.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.694.163	597.191.829
- Chi phí khác bằng tiền	1.441.102.701	1.939.770.133
Cộng	4.592.013.212	4.546.702.890

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch vẫn được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân. Các chỉ tiêu chủ yếu về sản lượng nước, doanh thu, lợi nhuận, phát triển khách hàng và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cơ bản vượt kế hoạch đề ra.

Công tác quản trị, điều hành được thực hiện chặt chẽ, tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý vận hành hệ thống cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Khó khăn:

Tài sản hư hỏng, không cần dùng đã được đầu nôi, ngưng hoạt động do công nghệ lạc hậu có giá trị lớn nhưng Công ty vẫn phải trích khấu hao theo quy định, ảnh hưởng một phần đến tỷ lệ lợi nhuận.

Trong kỳ thực hiện bù lỗ 3.978 triệu đồng, lũy kế giá trị bù lỗ 6.008/30.993 triệu đồng giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2019 do Trung tâm chuyển qua. Khoản lỗ này không phải phát sinh từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến việc cân đối nguồn tài chính, quyền lợi của người lao động và các cổ đông tại Công ty.

Địa bàn cấp nước chủ yếu là khu vực nông thôn, địa hình phức tạp, nhiều kênh rạch nên công tác quản lý, kiểm tra, bảo trì hệ thống đường ống gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, vẫn còn xảy ra tình trạng đường ống cấp nước bị hư hỏng do tác động từ hoạt động của người dân, làm gia tăng tỷ lệ thất thoát nước, vượt mức theo quy định.

Tình hình trong nước và quốc tế thường xuyên biến động đã tác động đến giá cả thị trường các loại vật tư, thiết bị : Nguyên vật liệu, thiết bị chuyên ngành cấp nước, nhiên liệu tăng trên 30% so với thời điểm xây dựng kế hoạch tài chính. Vì vậy chi phí

xuất, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống cấp nước tăng cao so với kế hoạch làm ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thu

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2 - Xã Vị Thủy - Thành Phố Cần Thơ

BIÊN BẢN KIỂM KÊ KHO VẬT TƯ

Từ ngày 01/04/2026-30/06/2026

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
1	BB	Bộ bộ giữ núm điều chỉnh lưu lượng bơm	Bộ	7	7	-	-	
2	BC300	Bơm chìm 300 m3/h, ĐA 380v/3pha/ 50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
3	BCG15KW	Bơm chìm giếng 15Kw/20hp	Bộ	2	2	-	-	
4	BCNT14Kw	Bơm chìm nước thải 14Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
5	BCNT19Kw	Bơm chìm nước thải 19Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
6	BĐL520 - Y	Bơm định lượng 520 Lit/H, ĐA 380/220V, 50Hz, AS 5 bar - Ý	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
7	BĐLHC	Bơm định lượng hóa chất	Cái	1	1	-	-	
8	BHT FIPS - Zirantec	Bơm hòa tiền cấp 1 FIPS - Zirantec	Bộ	1	1	-	-	
9	BHT3Hp	Bơm hòa tiền Veratti 3Hp/2.2KW-4 inch	Bộ	1	1	-	-	
10	BHT80	Bơm hòa tiền 80 m3/h; ĐA 380v/3pha/50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
11	BK10	Băng keo loại 10 yard màu đen	Cuộn	192	187	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
12	BKCD	Băng keo cách điện trung thế 0,5x19x10	Cuộn	20	20	-	-	
13	BKN	Băng keo nước	Cuộn	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
14	BN24VDC	Bộ nguồn 24VDC	Cái	3	3	-	-	
15	BNĐ114	Bích nối đơn 114	Cái	34	32	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
16	BNĐ168	Bích nối đơn 168	Cái	25	16	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
17	BNĐ220	Bích nối đơn 220	Cái	10	10	-	-	
18	BNĐ280	Bích nối đơn 280	Cái	2	2	-	-	
19	BNĐ49	Bích nối đơn 49	Cái	10	10	-	-	
20	BNĐ60	Bích nối đơn 60	Cái	43	32	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
21	BNĐ90	Bích nối đơn 90	Cái	26	17	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
22	BOVAL	Bộ val hút xả (M120PP)	Bộ	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
23	BPĐH	Bộ phận đồng hồ cấp B	Cái	2.900	2.900	-	-	
24	BRNBĐL	Bánh răng nhựa bơm định lượng	Cái	2	2	-	-	
25	BRNP19	Bánh răng nhựa P19-PG155	Cái	5	5	-	-	
26	BTIP 15KW	Biến tần 1p 220V ra 3p 380V 15KW	Cái	2	2	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
27	BT1P 22KW	Biến tần 1P 220V ra 3P 380V 22KW	Cái	1	1	-	-	
28	CB10 bar	Cảm biến áp suất 0-10bar	Cái	1	1	-	-	
29	CBN50-200A	Cánh bơm N50-200A	Cái	3	3	-	-	
30	CCĐClo	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01	Hộp	100	100	-	-	
31	CLN	Chụp lọc nước	Cái	10	10	-	-	
32	CLoc	Cát lọc cỡ hạt 1.8 - 2.5 mm	Tấn	14	14	-	-	
33	CLoc27	Chụp lọc HDPE ty 27, ren 27	Cái	140	140	-	-	
34	CO114	Co PVC 114	Cái	124	29	-	95	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
35	CO168	Co PVC 168	Cái	47	11	-	36	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
36	CO220	Co PVC 220	Cái	48	44	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
37	Co250	Co PVC 250	Cái	2	2	-	-	
38	CO27	Co PVC 27	Cái	4.084	49	-	4.035	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
39	CO60	Co PVC 60	Cái	63	21	-	42	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
40	CO90	Co PVC 90	Cái	41	-	-	41	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
41	CO-HDPE 63	Co HDPE 63 đúc	Cái	11	11	-	-	
42	CoHDPE110	Co HDPE 110 đúc	Cái	10	10	-	-	
43	CoHDPE25	Co HDPR 25	Cái	4.858	4.850	-	8	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời
44	Co-HDPE90	Co HDPE 90 đúc	Cái	10	10	-	-	
45	COL114	Co lõi PVC 114	Cái	36	-	-	36	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
46	COL168	Co Lõi PVC 168	Cái	75	31	-	44	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
47	COL220	Co lõi PVC 220	Cái	47	43	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
48	COL27	Co lõi PVC 27	Cái	292	292	-	-	
49	COL34	Co lõi PVC 34	Cái	85	85	-	-	
50	COL60	Co lõi PVC 60	Cái	71	18	-	53	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
51	COL90	Co lõi PVC 90	Cái	23	6	-	17	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
52	CON32A	Contacto 32A	Cái	1	1	-	-	
53	Cos ND10	Cos nối đồng 10	Cái	248	228	-	20	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
54	CSN	Cao su non	Cuộn	2.897	1.469	-	1.428	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
55	CTPĐ	Công tắc phao điện 3M	Cái	6	6	-	-	
56	DC	Dây chì	Kg	11	11	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
57	ĐCB	Đèn cảnh báo Led	Cái	16	16	-	-	
58	ĐD	Đầu dò, điện cực mực nước	Bộ	3	3	-	-	
59	ĐH DN150	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN150 - Ý	Cái	3	3	-	-	
60	ĐH DN200	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN200 - Ý	Cái	1	1	-	-	
61	ĐH DN25	Đồng hồ đo lưu lượng DN25	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp DH
62	ĐH DN250	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN250 - Ý	Cái	1	1	-	-	
63	ĐH DN32	Đồng hồ đo lưu lượng DN32	Cái	7	7	-	-	
64	ĐHA6	Đồng hồ đo áp mặt dầu 6bar/cm3	Cái	15	15	-	-	
65	ĐHT	Đồng hồ từ LXSC-15E	Cái	2.932	1.957	-	975	Tạm xuất về trạm để lắp DH
66	ĐHT D100	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN100	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
67	ĐHT D200	Đồng hồ đo nước DN200	Cái	1	1	-	-	
68	ĐHT D40	Đồng hồ đo nước D40	Cái	8	8	-	-	
69	ĐHT D50	Đồng hồ đo nước D50	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp DH
70	ĐHT D80	Đồng hồ đo nước D80	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
71	ĐKT110/27	Đai khởi thủy 110/27	Cái	597	442	-	155	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
72	ĐKT114/27	Đai khởi thủy 114/27	Cái	1.829	1.574	-	255	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
73	ĐKT114/34	Đai khởi thủy 114/34	Cái	28	28	-	-	
74	ĐKT114/42	Đai khởi thủy 114/42	Cái	81	80	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp DH
75	ĐKT160/27	Đai khởi thủy 160/27	Cái	588	370	-	218	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
76	ĐKT168/27	Đai khởi thủy 168/27	Cái	683	472	-	211	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
77	ĐKT168/34	Đai khởi thủy 168/34	Cái	56	56	-	-	
78	ĐKT168/42	Đai khởi thủy 168/42	Cái	183	183	-	-	
79	ĐKT168/60	Đai khởi thủy 168/60	Cái	129	128	-	1	Tạm xuất về trạm để chuyển đai
80	ĐKT220/27	Đai khởi thủy 220/27	Cái	922	917	-	5	Tạm xuất về trạm để lắp DH
81	ĐKT220/49	Đai khởi thủy 220/49	Cái	5	5	-	-	
82	ĐKT220/60	Đai khởi thủy 220/60	Cái	4	2	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
83	ĐKT49/27	Đai khởi thủy 49/27	Cái	37	37	-	-	
84	ĐKT60/27	Đai khởi thủy 60/27	Cái	264	145	-	119	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
85	ĐKT63/27	Đai khởi thủy, bulong inox 304, ren đồng 63/27 kiểu A	Cái	1.514	1.231	-	283	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai
86	ĐKT90/27	Đai khởi thủy 90/27	Cái	688	52	-	636	Tạm xuất về trạm để lắp DH và chuyển đai

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
87	ĐL Bulb	Đèn led Bulb 30W	Cái	15	11	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
88	ĐNC	Đầu nối cáp SV1.25-3	Cái	300	300	-	-	
89	DPS RP7	Dầu phá sét RP7	Chai	1	1	-	-	
90	DR01	Dây rút 3.6x200mm LH-I-200-8	Bịch	3	3	-	-	
91	GB15KW	Guồng bơm 15 Kw	Cái	2	2	-	-	
92	GB7,5KW	Guồng bơm 7,5 Kw	Cái	1	1	-	-	
93	GHT10Hp	Guồng hòa tiền Veratti 10Hp	Bộ	1	1	-	-	
94	GHT7.5Hp	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp	Bộ	2	2	-	-	
95	GHT7.5Hp/22	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp/22 cánh-4inch	Bộ	2	2	-	-	
96	HBV	Hộp bảo vệ	Cái	109	109	-	-	
97	HC	Hạt chì	Kg	11	11	-	-	
98	HDPE160	Ống HDPE 160 (6,2mm)	Mét	284	284	-	-	
99	HDPE63	Ống HDPE 63 (3.0mm)	Mét	1.973	229	-	1.744	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
100	HDPE90	Ống HDPE 90 (4,3mm)	Mét	1.780	1.714	-	66	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
101	KĐT32A	Khởi động từ 32A	Cái	26	17	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
102	KEO1	Keo dán 25g	Tuýp	3.544	1.738	-	1.806	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời và sửa chữa
103	KEO3	Keo dán 100g	Tuýp	474	454	-	20	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
104	KEO4	Keo dán 200g	Hộp	28	12	-	16	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
105	KEO5	Keo 1kg	Hộp	21	14	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
106	KEO7	Keo 500g	Hộp	71	58	-	13	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
107	KKC	Kim kẹp chì cộng lực TVKC03	Bộ	10	10	-	-	
108	KNM114	Khớp nối mềm MB DN114	Cái	37	33	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
109	KNM168	Khớp nối mềm MB DN168	Cái	40	29	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
110	KNM220	Khớp nối mềm MB DN220	Cái	18	15	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
111	KNM250	Khớp nối mềm 250	Cái	2	2	-	-	
112	KNM90	Khớp nối mềm MB DN90	Cái	18	15	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
113	KNM-DN100	Khớp nối mềm DN 100	Cái	5	5	-	-	
114	KNM-DN150	Khớp nối mềm DN 150	Cái	5	5	-	-	
115	KR114/60	Khâu rút 114/60	Cái	13	12	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
116	KR114/90	Khâu rút 114/90	Cái	9	7	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

103
CỘNG
HỘI
NÔNG
HỘI

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
117	KR168/114	Khâu rút 168/114	Cái	4	4	-	-	
118	KR220/114	Khâu rút 220/114	Cái	23	23	-	-	
119	KR220/168	Khâu rút 220/168	Cái	15	13	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
120	KR34/21	Khâu rút 34/21	Cái	118	118	-	-	
121	KR34/27	Khâu rút 34/27	Cái	484	484	-	-	
122	KR42/21	Khâu rút PVC 42/21	Cái	168	168	-	-	
123	KR42/27	Khâu rút PVC 42/27	Cái	422	422	-	-	
124	KR49/27	Khâu rút PVC 49/27	Cái	314	314	-	-	
125	KR60/27	Khâu rút 60/27	Cái	235	233	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
126	KR60/42	Khâu rút PVC 60/42	Cái	1	1	-	-	
127	KR90/60	Khâu rút 90/60	Cái	3	-	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
128	KRen27	Kép ren 27 STK	Cái	2	2	-	-	
129	KRHDPE110x90	Khâu rút HDPE 110x90 đúc	Cái	10	10	-	-	
130	KRHDPE90x63	Khâu rút HDPE 90x63 đúc	Cái	11	11	-	-	
131	KRN114	Khâu răng ngoài 114	Cái	8	8	-	-	
132	KRN27	Khâu răng ngoài PVC 27	Cái	623	13	-	610	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
133	KRN42	Khâu răng ngoài PVC 42	Cái	17	16	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
134	KRN49	Khâu răng ngoài PVC 49	Cái	9	9	-	-	
135	KRN60	Khâu răng ngoài PVC 60	Cái	12	9	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
136	KRN90	Khâu răng ngoài PVC 90	Cái	13	13	-	-	
137	KRNHDPE25	Khâu răng ngoài HDPE 25	Cái	2.939	1.671	-	1.268	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
138	KRT21	Khâu răng trong PVC 21	Cái	329	329	-	-	
139	KRT21/27	Khâu răng trong PVC 21/27	Cái	158	158	-	-	
140	KRT27	Khâu răng trong PVC 27	Cái	3.669	1.812	-	1.857	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
141	KRT42	Khâu răng trong PVC 42	Cái	10	8	-	2	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
142	KRT60	Khâu răng trong PVC 60	Cái	5	5	-	-	
143	LPG114	Lúp pê gang 114	Cái	3	3	-	-	
144	LPG168	Lúp pê gang 168	Cái	2	2	-	-	
145	LPG220	Lúp pê gang 220	Cái	1	1	-	-	
146	LPG250	Dúp pê gang DN250 MB	Cái	1	1	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
147	LPPVC114	Lúp pê PVC 114	Cái	3	3	-	-	
148	LPPVC168	Lúp pê PVC 168	Cái	2	2	-	-	
149	MBĐL OBL	Màng bơm định lượng OBL	Cái	5	1	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
150	MBHDPE110	Mặt bích 110 HDPE	Cái	24	24	-	-	
151	MB-HDPE63	Mặt bích HDPE 63 đúc	Cái	59	55	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
152	MBHDPE90	Mặt bích HDPE 90 đúc	Cái	38	38	-	-	
153	MBI110	Mặt bích inox 110	Cái	4	4	-	-	
154	MBK114	Mặt bích kép 114D	Cái	77	59	-	18	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
155	MBK168	Mặt bích kép 168D	Cái	21	-	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
156	MBK220	Mặt bích kép 220	Cái	15	5	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
157	MBK90-10K	Mặt bích sắt 90-10K	Cái	37	37	-	-	
158	MBP21	Màng bơ P21- 4107 loại 1	Cái	5	5	-	-	
159	MBP21- 4107	Màng bơm P21- 4107 loại 2	Cái	5	5	-	-	
160	MBP21- 4110	Màng bơm P21- 4110	Cái	2	2	-	-	
161	MBS114-10K	Mặt bích sắt 114-10K	Cái	40	40	-	-	
162	MBS60	Mặt bích sắt 60 - 10k	Cái	59	55	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
163	MCB 3P-32A	Cầu dao điện 3P-32A	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
164	MSG114	Măng sông gang 114	Cái	26	19	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
165	MSG168	Măng sông gang 168	Cái	29	21	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
166	MSG220	Măng sông gang 220	Cái	35	29	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
167	MSG250	Mang sông gang 250	Cái	2	2	-	-	
168	MSG90	Măng sông gang 90	Cái	7	3	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
169	N114	Nối PVC 114	Cái	10	10	-	-	
170	N220	Nối 220 D	Cái	3	3	-	-	
171	N24VDC 2A tổ ong	Nguồn 24VDC 2A tổ ong	Cái	1	1	-	-	
172	N90	Nối PVC 90	Cái	13	13	-	-	
173	NB114	Nắp bít 114	Cái	12	10	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
174	NB168	Nắp bít 168	Cái	4	2	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
175	NB220	Nắp bít 220	Cái	7	7	-	-	
176	NB27	Nút bít 27	Cái	111	-	-	111	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
177	NB60	Nắp bít 60	Cái	1	1	-	-	
178	NB90	Nắp bít 90	Cái	10	10	-	-	
179	NCVG	Nắp chụp van gang	Cái	13	12	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
180	NHDPE63	Nối HDPE 63	Cái	20	17	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
181	N-HDPE90	Nối HDPE 90	Cái	10	10	-	-	
182	OCST10	Ống cao su trong 10	Mét	37	37	-	-	
183	OCST12	Ống cao su trong 12	Mét	45	45	-	-	
184	ODEN114	Ống đen 114.3x4.78x6	Cây	15	5	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
185	ODEN141	Ống đen 141.3 x 4.78 x 6m	Cây	21	-	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
186	ODEN168	Ống đen 168.3 x 5.16 x 6m	Cây	7	0,5	-	6,5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
187	ODEN168	Ống đen 168.3x4.78x6	Cây	3	3	-	-	
188	ODEN219	Ống đen 219.1 x 5.16 x 6m	Cây	7	-	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
189	ODEN219	Ống đen 219.1x4.78x6	Cây	3	-	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
190	ODEN273	Ống đen 273 x 5.56 x 6m	Cây	5	-	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
191	ODEN273	Ống đen 273x9.27x6	Cây	2	-	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
192	ODEN88	Ống đen 88.3 x 3.0 x 6m	Cây	17	15	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
193	PBDBDL	Phốt chặn dầu bơm định lượng OBL	Cái	10	10	-	-	
194	PBĐL OBL	Phốt bơm định lượng OBL	Cái	6	1	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
195	PC - 4	Phốt 20 cao	Cái	10	10	-	-	
196	PC-1	Phốt 22 cao	Cái	5	5	-	-	
197	PC-2	Phốt 25 cao	Cái	9	9	-	-	
198	PC-3	Phốt 28 cao	Cái	5	5	-	-	
199	PĐQT	Phao điện quả trám	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
200	PMBC	Phốt máy bơm 560A cao-28	Cái	5	5	-	-	
201	PMBC32	Phốt máy bơm 560A cao - 32	Cái	6	6	-	-	
202	PMBN	Phốt máy bơm 560A nhon - 28	Cái	5	5	-	-	
203	PN-1	Phốt 22 nhon	Cái	9	9	-	-	
204	PN-3	Phốt bơm nước 30	Cái	7	7	-	-	
205	PN-4	Phốt bơm nước 32	Cái	2	2	-	-	
206	PN-5	Phốt 25 nhon	Cái	12	12	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
207	PN-6	Phốt 18 nhọn	Cái	7	7	-	-	
208	PN-7	Phốt 20 nhọn	Cái	13	13	-	-	
209	PVC114	Ống PVC 114 (5mmx4m)	Mét	209	-	-	209	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
210	PVC114 (4,9mm)	Ống PVC 114 (4,9mm)	Mét	1.828	-	-	1.828	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
211	PVC114-4	Ống PVC 114(3,5mm)	Mét	507	28	-	479	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
212	PVC168-2	Ống PVC 168(7,0mm)	Mét	31	-	-	31	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
213	PVC168-3	Ống PVC 168(4,5mm)	Mét	125	-	-	125	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
214	PVC220	Ống PVC 220(8,7mm)	Mét	125	117	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
215	PVC220-2	Ống PVC 220(6,6mm)	Mét	91	68	-	23	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
216	PVC250	Ống PVC 250	Mét	2	2	-	-	
217	PVC27-1	Ống PVC 27(1,9mm)	Mét	3.866	954	-	2.912	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
218	PVC34	Ống PVC 34(2,0mm)	Mét	3	3	-	-	
219	PVC42	Ống PVC 42(2,1mm)	Mét	21	18	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
220	PVC49	Ống PVC 49(2,5mm)	Mét	76	72	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
221	PVC60	Ống PVC 60(2,5mm)	Mét	271	-	-	271	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
222	PVC90	Ống PVC 90 (4mm)	Mét	292	8	-	284	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
223	PVC90 (3,8mm)	Ống PVC 90 (3,8mm)	Mét	4.000	2.120	-	1.880	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
224	PVC90-4	Ống PVC 90(3,0mm)	Mét	660	594	-	66	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
225	PVCHDPE25	Ống HDPE 25(2,0mm)	Mét	3.046	626	-	2.420	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
226	RC34	Rắc co 34	Cái	11	11	-	-	
227	RC42	Rắc co 42	Cái	18	18	-	-	
228	RC49	Rắc co 49	Cái	5	5	-	-	
229	RC60	Rắc co 60	Cái	20	20	-	-	
230	RLN3P	Rờ le nhiệt 3P	Cái	24	19	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
231	RLTG	Rờ le thời gian	Cái	18	18	-	-	
232	RLTrG	Rờ le trung gian	Bộ	12	12	-	-	
233	T114	Tê PVC 114	Cái	34	32	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
234	T168	Tê PVC 168	Cái	45	44	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
235	T220	Tê PVC 220	Cái	3	3	-	-	
236	T34	Tê PVC 34	Cái	67	67	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
237	T49	Tê PVC 49	Cái	38	38	-	-	
238	T60	Tê PVC 60	Cái	54	46	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
239	T90	Tê PVC 90	Cái	53	49	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
240	T-HDPE 63	Tê HDPE 63 đúc	Cái	10	10	-	-	
241	T-HDPE 90	Tê HDPE 90 đúc	Cái	10	10	-	-	
242	TR114/60	Tê rút 114/60	Cái	20	16	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
243	TR168/114	Tê rút 168/114	Cái	3	1	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
244	TR168/90	Tê rút 168/90	Cái	7	7	-	-	
245	TR220/168	Tê rút 220/168	Cái	10	10	-	-	
246	TR60/21	Tê rút 60/21	Cái	13	13	-	-	
247	TR60/27	Tê rút 60/27	Cái	278	270	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
248	TR60/34	Tê rút 60/34	Cái	49	49	-	-	
249	TR60/49	Tê rút 60/49	Cái	7	7	-	-	
250	TR90/27	Tê rút 90/27	Cái	359	350	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
251	TR90/34	Tê rút 90/34	Cái	80	80	-	-	
252	TR90/60	Tê rút 90/60	Cái	15	14	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
253	TRHDPE110x90	Tê rút HDPE 110x90 đúc	Cái	10	10	-	-	
254	TRHDPE90x63	Tê rút HDPE 90x63 đúc	Cái	10	10	-	-	
255	VAL114	Val PVC114	Cái	7	2	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
256	VAL168	Val PVC 168	Cái	9	9	-	-	
257	VAL27	Val PVC 27	Cái	2.745	1.256	-	1.489	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
258	VAL60	Val PVC 60	Cái	22	-	-	22	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
259	VAL90	Val PVC 90	Cái	8	-	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
260	VALB1CG114	Val 1 chiều bướm 114	Cái	2	2	-	-	
261	VALB1CG90	Val 1 chiều bướm 90	Cái	7	7	-	-	
262	VALBTG 114	Van bướm tay gạt D114	Cái	3	3	-	-	
263	VALBTG 168	Van bướm tay gạt D168	Cái	1	1	-	-	
264	VALBTQ 114	Van bướm tay quay 114	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
265	VALBTQ 168	Van bướm tay quay 168	Cái	4	4	-	-	
266	VALBTQ 220	Van bướm tay quay 220	Cái	1	1	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
267	VALBTQ300	Val bướm tay quay 300	Cái	1	1	-	-	
268	ValGLH	Valg liên hợp	Cái	2.987	1.709	-	1.278	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đại, di dời
269	ValGLH27x25	Valg liên hợp 27x25m	Cái	5.000	5.000	-	-	
270	VALGMB 114	Val gang mặt bích 114	Cái	2	2	-	-	
271	VALGMB1C 114	Val 1 chiều gang mặt bích 114	Cái	1	1	-	-	
272	VALGMB1C 168	Val 1 chiều gang mặt bích 168	Cái	2	2	-	-	
273	VALGMB1C 220	Val 1 chiều gang mặt bích 220	Cái	5	5	-	-	
274	VALGMB1C 90	Val 1 chiều gang mặt bích 90	Cái	3	3	-	-	
275	ValHBDL	Val hút bơm định lượng	Cái	1	1	-	-	
276	ValMCHX	Val một chiều hút xả bơm định lượng	Cái	5	5	-	-	
277	VALPVC	Val 1 chiều PVC 90	Cái	9	9	-	-	
278	VALPVC114	Val 1 chiều PVC 114	Cái	7	7	-	-	
279	VALTC114	Van cổng ty chìm 114	Cái	6	6	-	-	
280	VALTC168	Van cổng ty chìm 168	Cái	11	11	-	-	
281	VALTC220	Van cổng ty chìm 220 - 8 lỗ	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
282	VALTC60	Val cổng ty chìm 60	Cái	15	8	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
283	VALTC90	Van cổng ty chìm 90	Cái	3	1	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
284	VALXK 27	Val xả khí 27	Cái	20	17	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
285	VB6203	Vòng bi SKF 6203	Cái	10	9	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
286	VB6204	Vòng bi SKF 6204.2Z/C3	Cái	11	11	-	-	
287	VB6205	Vòng bi SKF 6205.2Z/C3	Cái	12	12	-	-	
288	VB6206	Vòng bi SKF 6206.2Z/C3	Cái	9	9	-	-	
289	VB6208	Vòng bi SKF 6208.2Z/C3	Cái	7	7	-	-	
290	VB6209	Vòng bi SKF 6209	Cái	11	10	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
291	VB6304	Vòng bi SKF 6304	Cái	14	13	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
292	VB6305	Vòng bi SKF 6305	Cái	10	8	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
293	VB6306	Vòng bi SKF 6306.2Z/C3	Cái	18	18	-	-	
294	VB6307	Vòng bi 6307	Cái	9	9	-	-	
295	VB6308	Vòng bi SKF 6308.2Z/C3	Cái	9	9	-	-	
296	VB6309	Vòng bi 6309	Cái	8	7	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
297	VB6310	Vòng bi 6310	Cái	9	8	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
298	VB6311	Vòng bi SKF 6311zz	Cái	7	7	-	-	
299	VBNU305	Vòng bi con lăn 305	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhanh

Thủ kho
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Lợi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)




Lê Kỳ Hội



Công ty CP Cấp Nước và VSMT NT Hậu Giang

Phòng Kế hoạch - tài chính

Mẫu số 08a - TT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào 16 giờ 45 ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chúng tôi gồm có:

Ông/Bà: Trần Thị Hoàng Yến

Đại diện Kế toán

Ông/Bà: Đặng Thị Kim Giang

Đại diện thủ quỹ

Ông/Bà: Nguyễn Minh Tân

Đại diện phòng Tổ chức - Tổng Hợp

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ		169.635.849 ^d
II	Số kiểm kê thực tế		169.636.000 ^d
1	- Loại 500.000đ	170	85.000.000 ^d
2	- Loại 200.000đ	186	37.200.000 ^d
3	- Loại 100.000đ	268	26.800.000 ^d
4	- Loại 50.000đ	281	14.050.000 ^d
5	- Loại 20.000đ	167	3.340.000 ^d
6	- Loại 10.000đ	280	2.800.000 ^d
7	- Loại 5.000đ	54	270.000 ^d
8	- Loại 2.000đ	65	130.000 ^d
9	- Loại 1.000đ	46	46.000 ^d
10	- Loại 500đ	-	-
11	- Loại 200đ	-	-
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế		
III	Chênh lệch (III=I-II)		(151) ^d

Lý do: + Thừa: Do làm tròn số.....

+ Thiếu:

Kết luận sau khi kiểm quỹ:

Kế toán trưởng

Phòng Tổ chức -

Thủ quỹ

Người chịu trách nhiệm

Tổng hợp

kiểm kê

Bùi Thị Anh Thư

Nguyễn Minh Tân

Đặng Thị Kim Giang

Trần Thị Hoàng Yến

